

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Lê Thị Thu Hương
2. Ông: Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 16/2020/TLST-HNGĐ ngày 28/4/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/7/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thu H, sinh ngày 12/8/1995; Nơi cư trú: Thôn Hợp Th, xã Hồng Th, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Quốc C, sinh ngày 19/5/1984; Nơi cư trú: Thôn Hợp Th, xã Hồng Th, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị Thu H trình bày:

Chị H và anh C tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 08/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Th, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do anh C có những hành vi vi phạm pháp luật, chị H biết được đã khuyên can mà không nghe nên bị xử lý hình sự và phải đi tù, một mình chị H ở nhà bươn chải lo toan mọi việc gia đình. Sau khi hết hạn tù anh C trở về, hai vợ chồng vẫn không được hòa thuận, anh C đã có hành vi đánh đập, bạo lực chị H; gia đình nhà chồng cũng có những lời lẽ xúc phạm, nên chị H không thể chịu đựng được, chị H và anh C ly thân, không quan tâm tới nhau, đề nghị được ly hôn.

Về con chung: Trần Quốc A sinh ngày 04/10/2012 chị H đang nuôi giữ, xin được tiếp tục nuôi, anh Trần Quốc C nộp tiền cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ tính từ khi ly hôn cho đến khi cháu Trần Quốc A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: không có.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Trần Quốc C trình bày: Anh với chị H yêu thương nhau, đã có cháu Trần Quốc A sinh ngày 04/10/2012, hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục, đến ngày 08/6/2015 mới đăng ký kết hôn như hồ sơ và chị H trình bày. Vợ chồng sống với nhau khoảng 03 tháng thì anh C phải đi thi hành án phạt tù, chị H ở nhà nuôi con. Sau khi ra tù vợ chồng cũng vẫn sống với nhau, cũng có mâu thuẫn, chị H xin ly hôn anh C đồng ý.

Tài sản chung và nợ chung: không có.

Việc nuôi con chung thì anh C thuê phòng trọ ở thị trấn A L, thu nhập mỗi tháng 3.000.000đ, còn chị H đi làm thuê ở thành phố H, không có điều kiện nuôi con, anh C xin được nuôi giữ, không yêu cầu chị H nộp tiền cấp dưỡng.

Ngày 10/6/2020, Tòa án làm việc với cháu Trần Quốc A, có chị H chứng kiến, cháu Trần Quốc A xin được ở với mẹ nếu cha mẹ ly hôn.

Ngày 11/6/2020 Tòa án đã tổ chức buổi họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh C có đến nhưng nêu lý do đau đầu nên xin hoãn, yêu cầu Tòa án triệu tập lại ngày 12/6/2020. Tòa án tổ chức hòa giải ngày 12/6/2020 anh C không đến. Ngày 26/6/2020 Tòa án tổ chức hòa giải lần 2 anh C vẫn không đến, không hợp tác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, mong được ly hôn và nuôi giữ con, yêu cầu bị đơn nộp tiền cấp dưỡng nuôi con như đơn trình bày. Bị đơn chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao con cho nguyên đơn (chị H) nuôi nhưng số tiền hàng tháng nuôi cháu A, anh C đề nghị nộp mỗi tháng 500.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn có mặt, chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị Lê Thị Thu H và anh Trần Quốc C kết hôn hợp pháp, do lối sống không hợp, đã xảy ra bạo lực trong gia đình, không thể duy trì lối sống chung, cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận hạnh phúc. Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 55 Điều 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Điều 39 của Bộ luật Dân sự cần chấp nhận sự thỏa thuận về việc xin ly hôn của chị H và anh C. Về con chung: Trần Quốc A giao cho chị H trực tiếp nuôi giữ, như thỏa thuận của anh C và chị H, anh C phải cấp dưỡng nuôi con cho đến khi trưởng thành. Về tài sản và nghĩa vụ nợ nần không có yêu cầu nên không xem xét. Căn cứ Điều 146 và 147 Bộ Luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị H là người phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Trần Quốc C đồng thời yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu gì khác. Căn cứ đơn khởi kiện ngày 22/4/2020 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Hội đồng xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị Thu H và anh Trần Quốc C đều cư trú tại huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế, do vậy chị Lê Thị Thu H yêu cầu ly hôn anh Trần Quốc C thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A Lưới được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Việc tham gia phiên tòa của các đương sự: Tại phiên tòa, chị H và anh C đều có mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc C và chị Lê Thị Thu H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/6/2015, tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Th, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế, đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Đơn khởi kiện ngày 22/4/2020; bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 11/5/2020 của chị H trình bày vợ chồng không còn yêu thương nhau, xin được ly hôn. Bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 29/5/2020 của anh C cũng thống nhất khai vợ chồng có mâu thuẫn, hai người không thể có cơ hội đoàn tụ, chị H quyết tâm ly hôn thì anh C cũng đồng ý.

Trên cơ sở trình bày của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nói rằng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 213 và Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận sự thỏa thuận về việc vợ chồng thuận tình ly hôn của chị H và anh C;

[5] Về con chung: Chị H và anh C sống chung với nhau, trước khi đăng ký kết hôn, sinh cháu Trần Quốc A ngày 04/10/2012, hai người công nhận là con chung của vợ chồng. Cháu Trần Quốc A được chị H đang nuôi giữ, đang đi học, anh C và chị H thỏa thuận giao chị H tiếp tục nuôi giữ phù hợp nguyện vọng cháu A, nên Hội đồng chấp nhận thỏa thuận, để ổn định tâm lý cho cháu A tiếp tục học tập.

Anh C lao động có thu nhập khoảng 3.000.000đ mỗi tháng thì buộc nộp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 500.000đ theo đề nghị của anh C là phù hợp; thời hạn tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Quốc A đủ 18 tuổi.

Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H nộp án phí ly hôn, anh C nộp án phí nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 213, khoản 1 Điều 228 Điều 246 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 55, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận sự thỏa thuận về việc xin ly hôn của chị Lê Thị Thu H và anh Trần Quốc C.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận về việc chị H và anh C giao cháu Trần Quốc A sinh ngày 04/10/2012 cho chị H nuôi giữ.

Buộc anh Trần Quốc C nộp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Quốc A đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Trần Quốc C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với khoản cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Thu H nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/004318 ngày 28/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế, chị H không phải nộp thêm. Anh Trần Quốc C phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; được bổ sung theo luật sửa đổi bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, trừ phần thỏa thuận ly hôn không có quyền kháng cáo phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A L;
- UBND xã Hồng Th;
- Các đương sự; Lưu; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Vĩnh